

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

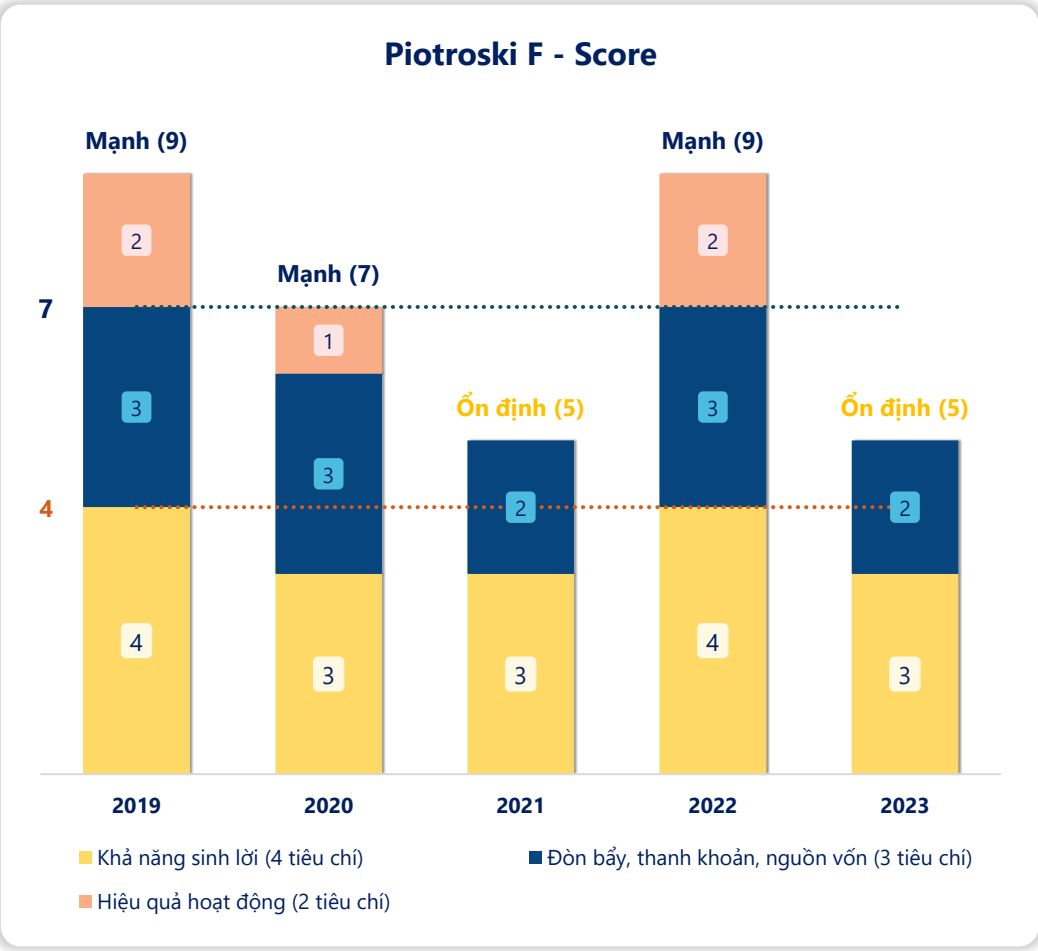
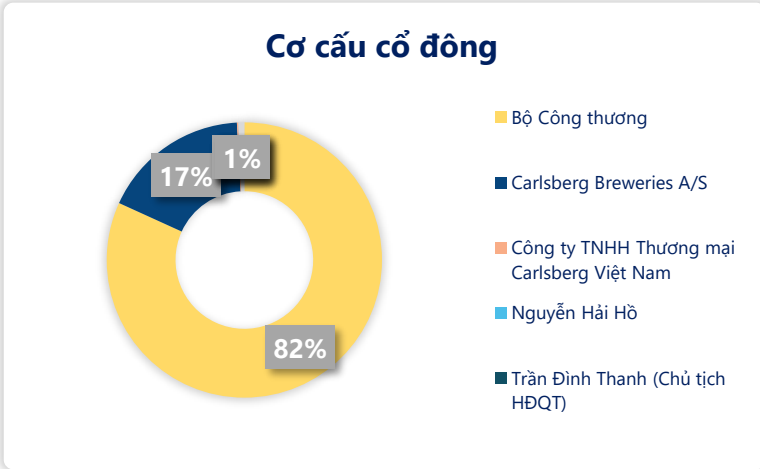
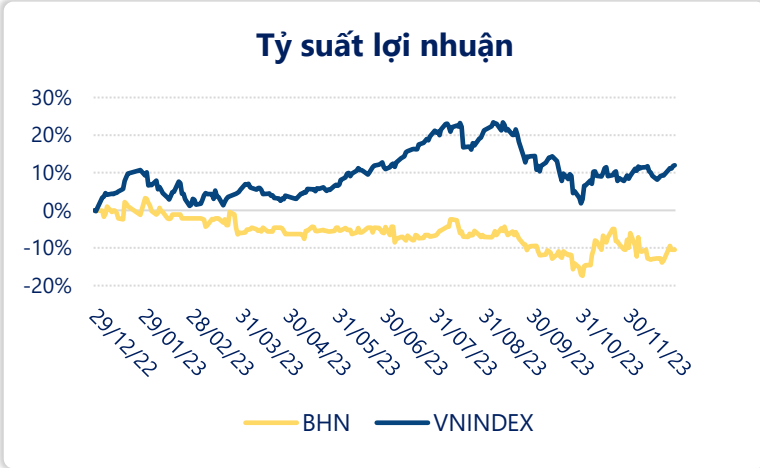
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	40,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	1.7%	-2.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
7,754	YoY ▼ 644 ▼ 7.7%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023
355	YoY ▼ 148 ▼ 29.5%
tỷ VNĐ	



Năm 2023, F-Score của BHN đạt 5/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

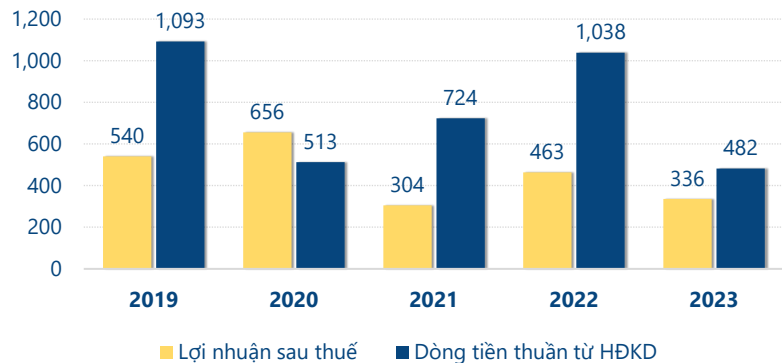
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

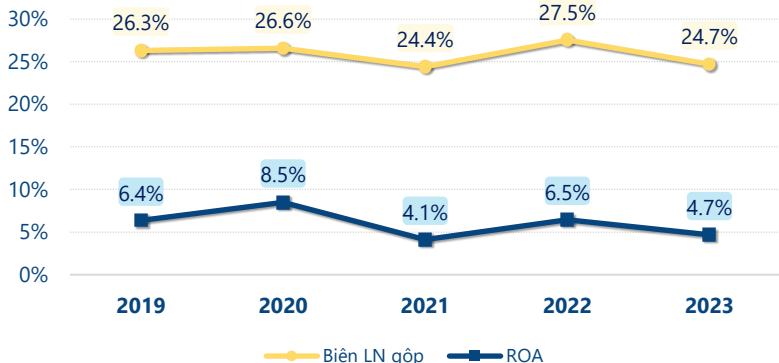
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

tỷ VNĐ

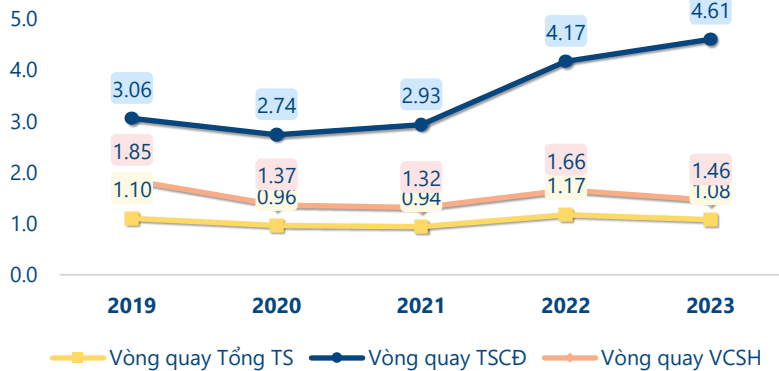
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

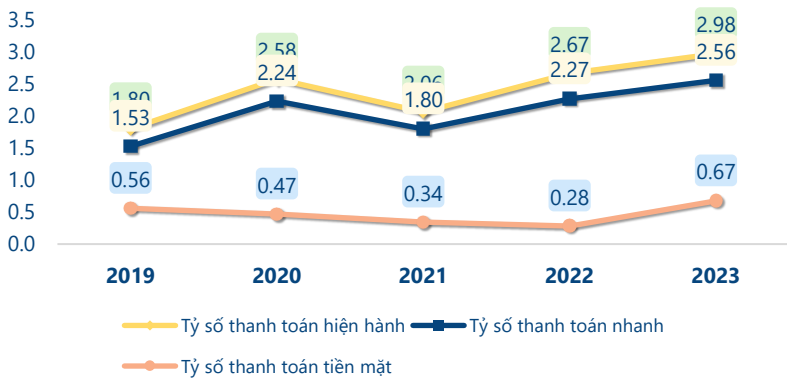


Vòng quay tài sản

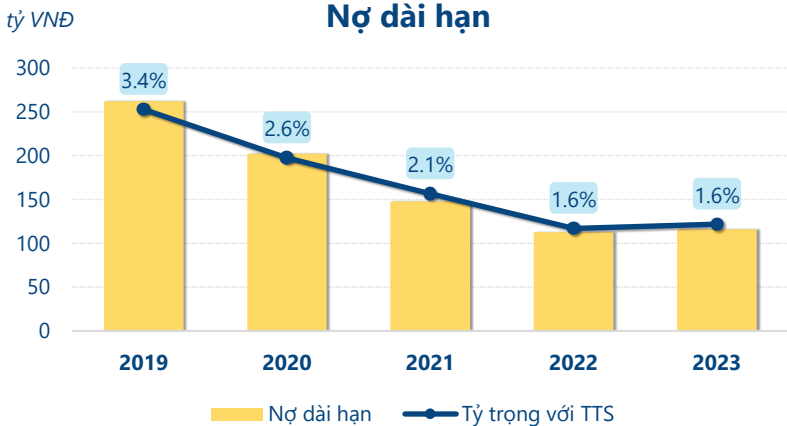


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BHN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

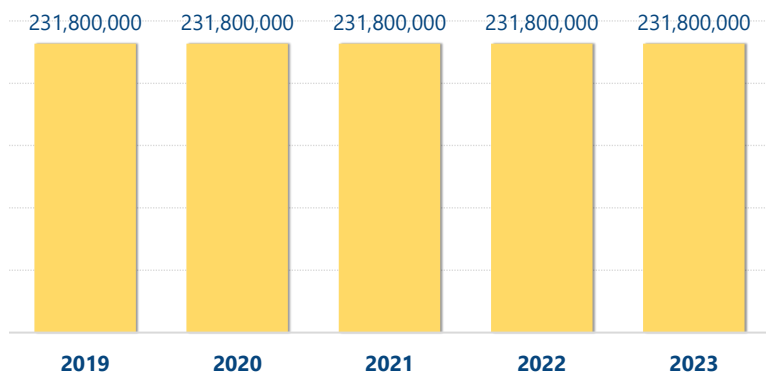
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,140	7,233	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	5,125	4,843	5.8%
Tiền và tương đương tiền	1,165	512	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,724	2,972	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	427	434	-1.4%
Hàng tồn kho	710	724	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	98.9	201	-50.8%
Tài sản dài hạn	2,015	2,390	-15.7%
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	1,496	1,840	-18.7%
Bất động sản đầu tư	3.79	4.24	-10.5%
Tài sản dở dang	40.8	15.2	169%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	316	-14.2%
Tài sản dài hạn khác	203	214	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,826	1,928	-5.3%
Nợ ngắn hạn	1,704	1,816	-6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	96.5	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	464	565	-17.9%
Nợ dài hạn	122	113	8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.67	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,314	5,305	0.2%
Vốn chủ sở hữu	5,313	5,304	0.2%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.98	1.21	-19.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,335	7,453	6,951	8,398	7,754
Giá vốn hàng bán	6,878	5,473	5,254	6,085	5,840
Lợi nhuận gộp	2,457	1,980	1,696	2,313	1,915
Doanh thu HĐTC	150	121	124	146	232
Chi phí TC	31.3	24.3	14.6	10.8	6.52
Chi phí lãi vay	31.1	22.7	13.1	8.74	5.74
LN trong công ty LKLD	17.1	-0.82	10.7	7.27	12.4
Chi phí bán hàng	1,439	1,074	989	1,289	1,201
Chi phí QLDN	503	516	442	554	507
LN thuần từ HĐKD	651	485	385	612	444
Lợi nhuận khác	19.0	282	26.5	20.5	20.5
LN trước thuế	670	767	412	632	464
Lợi nhuận sau thuế	523	661	324	503	355
LNST của CĐ cty mẹ	540	656	304	463	336

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,093	513	724	1,038	482
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	487	-823	12.4	-541	444
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,016	-168	-832	-708	-274
Tiền đầu kỳ	1,734	1,297	819	723	512
Lưu chuyển tiền thuần	-437	-478	-95.6	-211	653
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	1,297	819	723	512	1,165